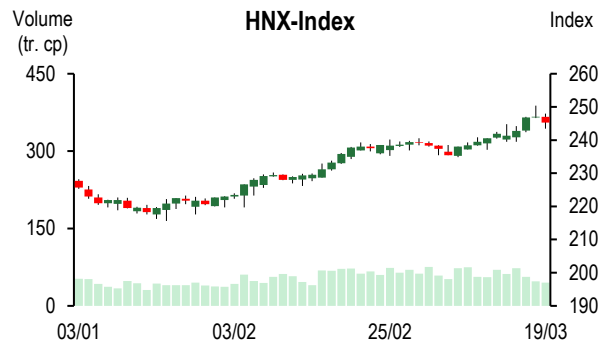
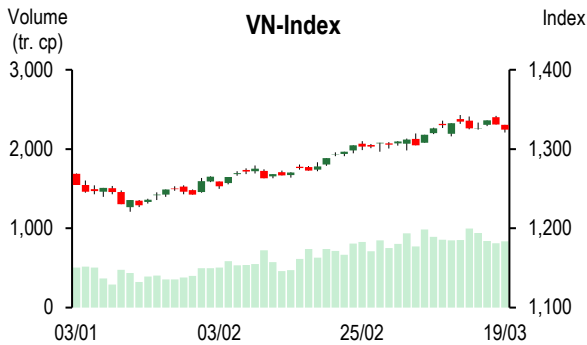


19/03/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,324.63	-0.48%	1,377.63	-0.79%	245.28	-0.71%
Tổng KLGD (tr. cp)	949.79	5.09%	429.25	27.58%	58.51	-6.32%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	836.06	3.15%	363.64	24.63%	45.13	-5.69%
TB 20 phiên (tr. cp)	834.77	0.15%	285.12	27.54%	63.02	-28.39%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,479	19.11%	14,167	44.58%	1,003	-9.17%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,263	16.65%	11,981	40.64%	830	-3.60%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,486	9.61%	8,740	37.08%	1,124	-26.18%
Số mã tăng	139	26%	8	27%	62	27%
Số mã giảm	320	60%	20	67%	109	47%
Số mã đứng giá	75	14%	2	7%	61	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Lực cung tiếp tục chiếm ưu thế trong phiên đầy chỉ số đóng cửa trong sắc đỏ. Độ rộng thị trường nghiêng hẳn về bên bán. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước nhưng vẫn dưới mức trung bình 10 ngày cho thấy cung bán chưa gây áp lực lớn. Tâm lý NĐT thận trọng khi cân nhắc thông tin Hoa Kỳ muốn cân bằng thương mại với Việt Nam. Tại buổi họp báo nhân chuyến thăm của phái đoàn doanh nghiệp Mỹ từ ngày 18-20/3, ông Ted Osius, Chủ tịch Hội đồng Doanh nghiệp Hoa Kỳ - ASEAN (USABC), cho biết “rủi ro về thuế quan là có thật” bởi Việt Nam hiện là quốc gia có thặng dư thương mại lớn thứ ba với Hoa Kỳ trên toàn cầu. Nhìn tổng thể, những mã chịu tác động bán rông từ khối ngoại bị điều chỉnh nhiều hơn trong phiên, điển hình ở FPT, MWG. Dòng tiền tiếp tục phân hóa với sắc xanh hạn chế. Chiều tăng nổi bật ghi nhận ở nhóm Dược phẩm, Cao su, Bất động sản, ngược lại, nhóm Công nghệ, Viễn thông, Tiêu dùng, phản ứng kém khả quan nhất. Về mặt điểm số, đóng vai trò nâng đỡ là lực kéo từ GVR, VIC, LPB, trong khi FPT, MWG, VPB kìm hãm. Khối ngoại bán rông giá trị lớn 1405,6 tỷ, tập trung nhiều ở FPT, MWG, VPB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, nền đỡ theo sau nền giảm mạnh trước đó cho thấy lực cung vẫn chi phối, dù rằng VN-Index có thu hẹp một phần đà giảm trong phiên nhưng mức tăng chưa đáng kể và vận động vẫn trong giai đoạn điều chỉnh. VN30 biểu hiện tương tự nhưng khớp lệnh cao hơn, tuy nhiên đã tiếp cận hỗ trợ quanh MA-20 ngày nên có thể có lực đỡ. Đối với HNX-Index, áp lực hạ nhiệt cũng kéo giảm chỉ số về gần mức 244. Hiện chỉ báo RSI đang đà suy yếu trong khi MACD đã có dấu hiệu cắt xuống đường signal hàm ý động lượng tăng cần được củng cố. Diễn biến cho thấy thị trường có khả năng lùi về kiểm định khu vực quanh 1315 - 1320 điểm trong các phiên tới. Dù vậy, điểm lạc quan là nhóm Mid-cap đang giữ hỗ trợ trung hạn tốt với mức biến động thấp hơn chỉ số chung, kỳ vọng sẽ giữ được cân bằng hơn là sập gãy. Chiến lược: Tập trung vào danh mục đang nắm giữ để cơ cấu phù hợp, lưu ý khu vực 1320 điểm, nếu phản ứng kém khả quan và VN-Index đánh mất ngưỡng này nên hạ tỷ trọng.

CÓ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Bán SZC – Mua DXG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SZC	Bán	20/03/2025	44.00	45.95	-4.2%	51.0	11.0%	43.5	-5.3%	Kiểm định MA20 kém
2	DXG	Mua	20/03/2025	16.75	16.75	0.0%	18.5	10.4%	15.8	-5.7%	Giữ hỗ trợ ngắn hạn tốt

Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.93	13.80	1.0%	15	8.7%	13.6	-1.4%	Nâng stop loss 13.6
2	NTP	Nắm giữ	05/03/2025	66.10	64.10	3.1%	72	12.3%	60	-6%	
3	IJC	Nắm giữ	11/03/2025	15.35	14.85	3.4%	17	14.5%	14.6	-2%	Nâng stop loss 14.6
4	DPM	Nắm giữ	17/03/2025	35.70	36.85	-3.1%	40	8.5%	35.5	-4%	
5	ANV	Nắm giữ	19/03/2025	17.25	17.45	-1.1%	19	8.9%	17	-3%	Nâng stop loss 17
6	HDB	Mua	10/03/2025	23.05	23.4	-1.5%	26	11%	22.5	-4%	
7	KBC	Mua	12/03/2025	29.80	30.3	-1.7%	34	12.2%	28.5	-6%	
8	SSI	Mua	12/03/2025	26.55	26.7	-0.6%	29	9%	25.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

DHL: Việt Nam sớm vào nhóm tăng trưởng thương mại nhanh nhất thế giới

Theo nhật báo tài chính The Business Times, DHL - công ty chuyên vận chuyển hàng hóa và cung cấp các giải pháp logistics quốc tế của Đức - dự báo rằng các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, Indonesia và Philippines, sẽ nằm trong nhóm 30 nước tăng trưởng hàng đầu thế giới về thương mại, cả về tỷ lệ và khối lượng hàng hóa. Việt Nam được dự báo sẽ có khối lượng thương mại tăng trưởng kép hằng năm (CAGR) đạt 6,5% trong giai đoạn 2024-2029, cao hơn mức 6,2% trong giai đoạn 2019-2024.

Báo cáo của DHL cũng cho rằng trong giai đoạn 2024-2029, CAGR thương mại toàn cầu sẽ đạt 3,1% và CAGR của ASEAN đạt khoảng 5%, đứng thứ 3 thế giới sau khu vực Nam và Trung Á (5,6%) và khu vực châu Phi cận Sahara (5,3%).

Vàng SJC, vàng nhẫn lần đầu vượt 99 triệu đồng/lượng

Giá vàng hôm nay đạt kỷ lục 97,6 triệu đồng ở chiều mua vào và 98,6 - 99,1 triệu đồng ở chiều bán ra. Giá vàng trang sức cũng tăng vọt 1,3 - 2,2 triệu đồng/lượng đối với vàng 24K, 18K và 14K.

Trên thị trường vàng nhẫn, Công ty Vàng bạc Đá Quý Sài Gòn (SJC) và Phú Quý đồng loạt tăng 2,2 triệu đồng ở cả hai chiều mua vào và bán ra. PNJ cũng tăng mạnh 2 triệu đồng ở chiều mua vào và 1,8 triệu đồng ở chiều bán ra. Sau đợt điều chỉnh mạnh, giá vàng nhẫn đang tiến gần tới mốc 100 triệu đồng/lượng, với giá bán ra đạt tới 99,6 triệu đồng/lượng.

Trên thị trường thế giới, giá vàng giao quanh ở ngưỡng 3.032 USD/ounce, tăng mạnh so với chốt phiên giao dịch ngày hôm qua. Giá vàng thế giới đêm 18/3 cao hơn khoảng 47,1% (972 USD/ounce) so với đầu năm 2024. Quy đổi theo tỷ giá USD, vàng thế giới có giá khoảng 93,9 triệu đồng/lượng, chưa tính thuế, phí.

Loạt ngân hàng giảm lãi suất tiết kiệm

Trong một tháng gần đây, 23 ngân hàng trong nước giảm lãi suất gồm BVBank, MSB, VietBank, Saigonbank, VIB, BaoVietBank, Kienlongbank, BacABank, VietABank, PGBank, Eximbank, LPBank, NamABank, SHB, NCB, VCBNeo (CBBank), BIDV, Techcombank, Vikki Bank, MBV, OCB, VietinBank và ABBank. Mức giảm của các nhà băng này 0,1-1% một năm, tùy kỳ hạn.

Một số ngân hàng giảm mạnh tay hơn như BVBank, 0,1-0,4% khoản tiền gửi tại quầy và trực tuyến, MSB hạ 0,2% với nhiều kỳ hạn. Hay, Kienlongbank trong tháng qua cũng ba lần điều chỉnh, từ 0,4% đến 1% khoản tiền gửi online và 0,2-0,3% với tiền gửi tại quầy.

Hiện, GPBank là ngân hàng duy nhất trả lãi suất từ 6% trở lên cho khoản tiền gửi dưới 1 tỷ đồng kỳ hạn 12 tháng. Còn tại các nhà băng khác như BVBank, BaoVietBank, BacABank, HDBank, lãi suất từ 6% chỉ khi khách gửi kỳ hạn dài hơn. Đây là lần đầu tiên các nhà băng đồng loạt đảo chiều giảm lãi suất trong gần một năm qua.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

SGN chính thức lập công ty mới để khai thác sân bay Long Thành

HDQT Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS, mã chứng khoán SGN) đã ban hành nghị quyết về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành. Theo đó, công ty Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành có vốn điều lệ 333 tỷ đồng, SAGS góp gần 250 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ sở hữu 75%. 25% vốn còn lại của công ty Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành do CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS) nắm giữ.

Trước đó, tại ĐHCĐ bất thường lần 1 năm 2025 tổ chức vào đầu tháng 3, SGN đã chính thức chốt kế hoạch thành lập một pháp nhân mới để triển khai Dự án đầu tư và vận hành dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không, cùng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất số 2 tại sân bay Long Thành .

Việc đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không và dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành bao gồm 2 gói thầu. Công ty vừa thành lập của SAGS và HGS thực hiện gói thầu số 2.

SAGS và HGS đều có vốn góp của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (MCK: ACV) với tỷ lệ sở hữu lần lượt 48,03% và 20%. Ngoài ra, hãng Hàng không Vietjet (MCK: VJC) cũng nắm 9,11% vốn SAGS.

Bảo hiểm BIDV đặt mục tiêu lợi nhuận giảm 15%

Tổng CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (HOSE: BIC) vừa công bố tài liệu họp ĐHCĐ thường niên 2025, dự kiến diễn ra ngày 03/04. HDQT BIC dự kiến trình ĐHCĐ phê duyệt chỉ tiêu tổng doanh thu phí bảo hiểm (theo báo cáo riêng lẻ công ty mẹ, bao gồm doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm) ở mức 5,600 tỷ đồng, tăng 11% so với kết quả 2024. Tuy nhiên, lợi nhuận hợp nhất trước thuế dự kiến giảm 15% so với kết quả 2024, còn 555 tỷ đồng. Tỷ lệ chi trả cổ tức 20%.

Một nội dung quan trọng khác được BIC trình ĐHCĐ là kế hoạch thực hiện tăng vốn hàng năm thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10%/năm trong giai đoạn 2025-2030, nhằm đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu của 2 cổ đông lớn như hiện tại - BIDV (51%) và Faifax (35%), vừa bổ sung vốn để mở rộng hoạt động kinh doanh, tăng trưởng doanh thu.

TCM lãi tháng 2 tăng 57% dù vướng Tết, đơn hàng quý 2 đã đầy 85%

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) vừa công bố kết quả kinh doanh Công ty mẹ tháng 2/2025. Dù tháng 2 trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài gần 10 ngày, TCM vẫn đạt doanh thu 288.1 tỷ đồng và lãi sau thuế 24.9 tỷ đồng, lần lượt tăng 13% và 57% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, doanh thu công ty mẹ TCM đạt 635.5 tỷ đồng và lãi sau thuế đạt 50.9 tỷ đồng, tăng lần lượt 7% và 31% so với cùng kỳ 2024.

TCM cho biết đã nhận khoảng 85% kế hoạch doanh thu cho đơn hàng quý 2 và bắt đầu nhận đơn hàng cho quý 3/2025.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
GVR	34,800	4.19%	0.10%
VIC	51,900	1.17%	0.04%
LPB	35,950	1.55%	0.03%
IMP	51,300	6.88%	0.01%
PDN	140,800	6.99%	0.01%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
NVB	11,500	1.77%	0.06%
MBS	30,600	0.66%	0.03%
THD	39,100	0.51%	0.02%
VIF	18,000	1.12%	0.02%
VIT	19,700	7.07%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
FPT	124,600	-4.15%	-0.14%
MWG	59,500	-3.72%	-0.06%
VPB	19,450	-1.77%	-0.05%
VCB	66,500	-0.45%	-0.05%
CTG	41,550	-1.07%	-0.04%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	191,500	-2.40%	-0.24%
KSF	70,000	-3.85%	-0.22%
SCG	77,000	-5.17%	-0.09%
PVS	32,700	-1.51%	-0.06%
SHS	14,700	-1.34%	-0.04%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
FPT	18,229,064	2,301.5
HPG	37,953,539	1,037.1
MWG	13,424,048	806.1
SHB	68,799,966	801.4
SSI	24,319,137	647.7

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	8,269,741	121.8
MBS	3,523,330	107.3
CEO	5,126,340	77.7
IDC	1,293,117	69.9
PVS	1,258,217	41.4

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

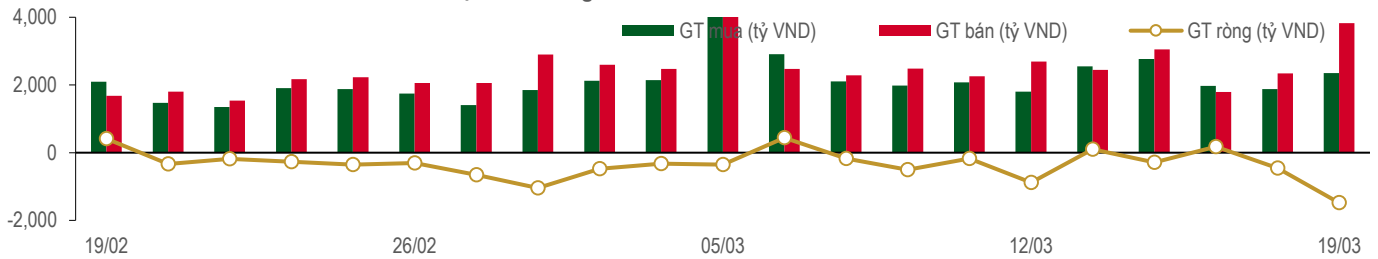
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
TCB	29,747,600	816.4
MSN	8,993,400	630.0
EIB	16,345,985	337.8
NAB	11,988,010	219.1
FPT	1,136,000	146.9

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
HUT	6,711,200	107.5
DLI	5,304,000	29.2
CTB	665,562	15.6
PVI	171,000	10.4
CEO	460,000	6.9

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	76.04	2,330.22	95.32	3,735.48	(19.28)	(1,405.26)
HNX	0.63	16.29	7.19	93.23	(6.55)	(76.94)
Tổng 2 sàn	76.68	2,346.51	102.50	3,828.71	(25.83)	(1,482.20)

Giao dịch nước ngoài trên 2 sàn HOSE và HNX

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	124,600	2,256,878	285.35
HPG	27,250	7,491,300	204.24
VCB	66,500	2,449,801	163.71
VHM	47,350	3,278,628	154.15
VIC	51,900	2,377,410	121.27

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	54,200	123,600	6.69
MBS	30,600	61,500	1.87
BVS	39,900	44,300	1.77
VFS	16,900	102,200	1.71
CEO	15,100	76,700	1.16

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	124,600	10,744,121	1,356.24
MWG	59,500	4,538,851	272.26
VPB	19,450	9,747,900	190.31
VCB	66,500	2,155,381	143.91
HPG	27,250	4,452,749	121.52

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	54,200	684,500	36.99
DLI	5,300	5,304,000	29.17
PVS	32,700	441,900	14.53
SHS	14,700	361,000	5.33
CEO	15,100	127,447	1.94

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	47,350	2,641,138	124.01
VIC	51,900	1,943,543	99.04
HPG	27,250	3,038,551	82.72
SHB	11,650	3,704,998	42.99
GVR	34,800	1,181,738	40.18

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
BVS	39,900	43,900	1.75
VFS	16,900	100,600	1.69
MBS	30,600	36,100	1.09
VIG	6,900	75,200	0.52
PVB	33,400	11,000	0.37

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	124,600	(8,487,243)	(1,070.89)
MWG	59,500	(2,811,151)	(168.90)
VPB	19,450	(8,080,000)	(157.71)
SSI	26,550	(3,533,347)	(93.99)
SAB	50,800	(1,157,705)	(59.11)

HNX

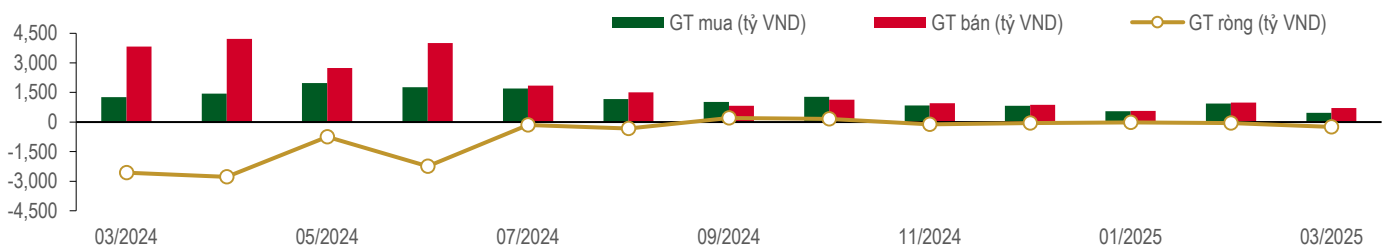
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	54,200	(560,900)	(30.29)
DL1	5,300	(5,297,100)	(29.14)
PVS	32,700	(436,300)	(14.34)
SHS	14,700	(360,700)	(5.33)
VTZ	16,300	(51,900)	(0.84)

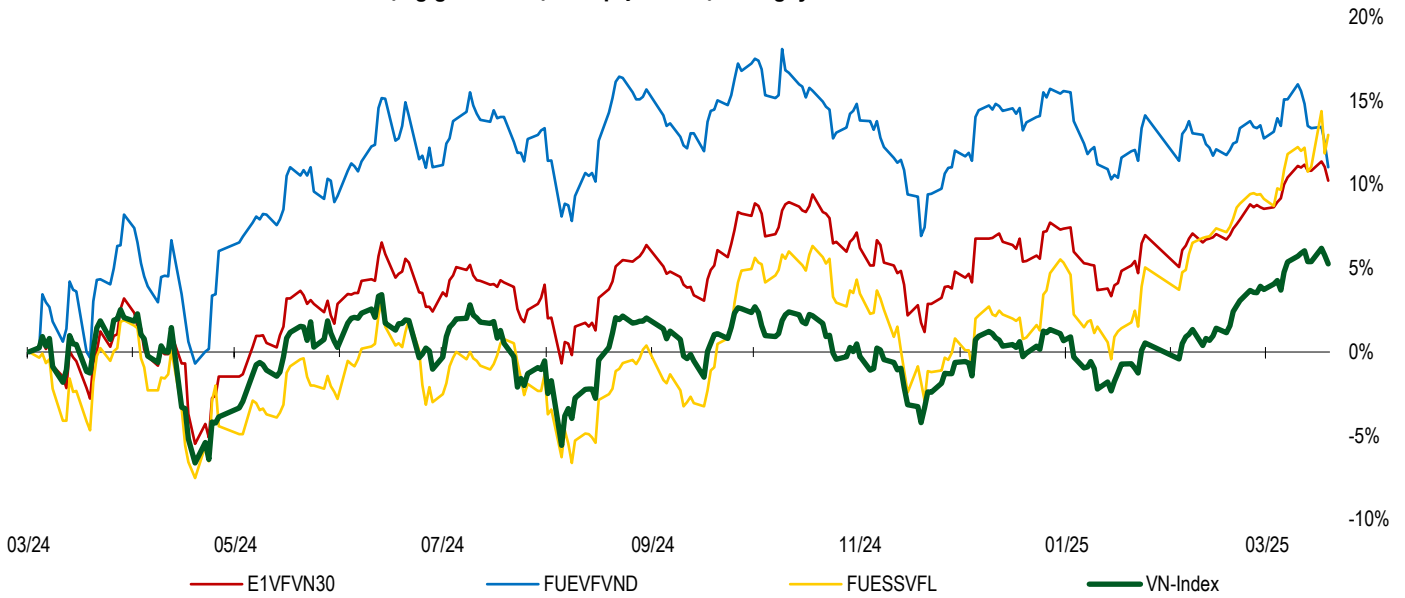
THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	-0.7%	2,170,909	52.26
FUEMAV30	-1.1%	381,301	6.30
FUESSV30	-0.7%	26,102	0.45
FUESSV50	-0.7%	6,900	0.14
FUESSVFL	1.0%	42,211	0.98
FUEVFN30	-1.3%	1,743,075	56.46
FUEVN100	-0.5%	47,020	0.87
FUEIP100	-6.8%	2,500	0.02
FUEKIV30	-1.2%	400,601	3.68
FUEDCMID	-0.5%	5,300	0.06
FUEKIVFS	0.0%	0	0.00
FUEMAVND	-1.2%	776,300	10.49
FUEFCV50	-2.2%	5,203	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	8	0.00
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		5,607,430	131.78

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	48.65	49.49	(0.85)
FUEMAV30	0.00	6.30	(6.30)
FUESSV30	0.37	0.08	0.29
FUESSV50	0.07	0.03	0.05
FUESSVFL	0.06	0.03	0.03
FUEVFN30	28.59	38.32	(9.73)
FUEVN100	0.31	0.21	0.10
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	3.68	(3.68)
FUEDCMID	0.02	0.01	0.01
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	10.48	0.02	10.46
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	88.54	98.17	(9.63)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2024-19/03/2025

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	450	0.0%	896,802	40	26,200	362	(88)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	680	0.0%	507,400	131	26,200	501	(179)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	710	0.0%	0	56	26,200	307	(403)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,080	-3.6%	500	131	26,200	784	(296)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	1,890	-1.6%	10,100	372	26,200	781	(1,109)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,420	-2.1%	18,300	222	26,200	686	(734)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	720	-1.4%	1,952,400	68	26,200	502	(218)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,450	-1.4%	800	204	26,200	541	(909)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	670	-8.2%	10,000	103	26,200	316	(354)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	4,380	9.5%	36,700	131	124,600	1,008	(3,372)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	1,480	-10.3%	305,000	40	124,600	248	(1,232)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	2,650	-12.0%	70,300	230	124,600	864	(1,786)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,600	6.1%	3,800	148	124,600	458	(2,142)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	110	-8.3%	116,919	9	124,600	0	(110)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	410	-10.9%	16,100	103	124,600	9	(401)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	330	-10.8%	1,193,000	131	124,600	40	(290)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	510	-22.7%	1,311,200	222	124,600	69	(441)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	830	-17.8%	547,300	372	124,600	136	(694)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	340	0.0%	484,950	68	124,600	4	(336)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	1,290	-15.7%	447,300	296	124,600	259	(1,031)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	300	-9.1%	133,700	103	124,600	15	(285)	164,000	8.00	26/06/2025
CFPT2507	530	-29.3%	352,800	139	124,600	93	(437)	155,000	8.00	01/08/2025
CFPT2508	1,910	22.4%	198,300	323	124,600	338	(1,572)	160,000	8.00	03/02/2026
CHDB2401	20	-33.3%	508,400	9	23,050	1	(19)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	540	-10.0%	280,000	103	23,050	295	(245)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	630	0.0%	512,600	63	27,250	216	(414)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2406	900	-8.2%	384,000	223	27,250	400	(500)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	580	-6.5%	1,925,100	40	27,250	387	(193)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	890	-2.2%	55,600	131	27,250	395	(495)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	1,950	-5.8%	425,000	230	27,250	1,114	(836)	25,000	3.00	31/10/2025

CHPG2410	930	-6.1%	900	148	27,250	305	(625)	28,000	4.00	12/08/2025
CHPG2411	30	-25.0%	486,200	9	27,250	0	(30)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	280	-6.7%	950,400	103	27,250	41	(239)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,240	0.8%	1,160,600	99	27,250	781	(459)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,350	0.0%	200	191	27,250	559	(791)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,040	-11.1%	172,100	68	27,250	569	(471)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,630	-5.2%	140,700	222	27,250	602	(1,028)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,330	-4.9%	28,800	372	27,250	746	(1,584)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,230	-4.7%	56,100	296	27,250	509	(721)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	570	-5.0%	9,100	103	27,250	217	(353)	29,600	2.00	26/06/2025
CHPG2508	2,070	-7.2%	131,100	218	27,250	1,033	(1,037)	27,000	2.00	21/10/2025
CHPG2509	920	-8.0%	71,900	139	27,250	385	(535)	28,000	3.00	01/08/2025
CHPG2510	1,400	-6.7%	5,600	323	27,250	550	(850)	29,000	3.00	03/02/2026
CMBB2402	2,320	-2.5%	389,400	63	23,850	2,112	(208)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2405	760	-2.6%	4,837,900	131	23,850	627	(133)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	690	-4.2%	482,600	40	23,850	655	(35)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,700	-8.6%	998,900	230	23,850	1,543	(157)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	110	-21.4%	360,300	9	23,850	51	(59)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	510	-1.9%	29,600	103	23,850	175	(335)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,580	-1.9%	74,300	131	23,850	1,326	(254)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	2,030	-1.9%	246,300	68	23,850	1,835	(195)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,300	-0.9%	86,800	222	23,850	1,521	(779)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,740	-2.1%	15,900	372	23,850	1,614	(1,126)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,870	-1.6%	305,400	386	23,850	1,070	(800)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,750	0.0%	0	103	23,850	999	(751)	23,025	1.74	26/06/2025
CMBB2507	1,980	0.0%	0	323	23,850	1,171	(809)	24,000	2.00	03/02/2026
CMBB2508	1,420	-3.4%	5,000	139	23,850	986	(434)	23,000	2.00	01/08/2025
CMSN2404	900	-10.9%	37,900	131	68,500	293	(607)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	180	-21.7%	326,600	40	68,500	27	(153)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	750	-5.1%	162,000	230	68,500	402	(348)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	20	-33.3%	83,400	9	68,500	0	(20)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	150	-16.7%	619,700	103	68,500	23	(127)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	610	-7.6%	488,400	99	68,500	302	(308)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	650	-14.5%	108,100	68	68,500	283	(367)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,620	-8.0%	167,400	222	68,500	678	(942)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	400	-14.9%	95,700	103	68,500	254	(146)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,300	-12.2%	299,400	63	59,500	215	(1,085)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2405	280	-36.4%	1,307,300	40	59,500	86	(194)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,030	-18.3%	203,500	131	59,500	449	(581)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	550	-9.8%	304,500	230	59,500	351	(199)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	500	-28.6%	700	56	59,500	137	(363)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	60	0.0%	0	9	59,500	0	(60)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	250	-21.9%	753,700	103	59,500	58	(192)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	840	-23.6%	139,200	99	59,500	506	(334)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	850	-22.7%	1,671,200	68	59,500	535	(315)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,550	-14.4%	273,600	222	59,500	809	(741)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	1,960	-12.5%	63,700	372	59,500	955	(1,005)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,580	-10.7%	227,900	204	59,500	772	(808)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	490	-10.9%	297,800	103	59,500	392	(98)	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	1,020	3.0%	52,000	56	11,650	748	(272)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	760	15.2%	605,200	9	11,650	800	40	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	690	9.5%	2,855,000	103	11,650	464	(226)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	1,370	-1.4%	1,115,600	99	11,650	1,016	(354)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	60	-25.0%	967,700	9	19,800	45	(15)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	2,900	-4.3%	312,600	63	38,400	2,851	(49)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2408	790	-8.1%	141,400	40	38,400	714	(76)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,220	-2.4%	540,400	131	38,400	974	(246)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,250	-7.4%	766,300	230	38,400	1,211	(39)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,660	0.0%	0	56	38,400	1,181	(479)	34,000	4.00	12/05/2025

CSTB2412	150	-34.8%	1,019,400	9	38,400	117	(33)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	790	-1.3%	184,200	103	38,400	412	(378)	39,679	4.00	26/06/2025
CSTB2501	2,170	-4.4%	246,200	99	38,400	1,832	(338)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,250	-7.8%	12,800	191	38,400	1,589	(661)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,220	-5.5%	359,300	68	38,400	1,989	(231)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	2,740	-3.5%	20,500	222	38,400	1,783	(957)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	1,880	-4.6%	600	204	38,400	841	(1,039)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	103	38,400	1,183	(527)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	820	-1.2%	2,191,400	230	27,250	617	(203)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,220	0.0%	100	148	27,250	649	(571)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	200	-31.0%	36,600	9	27,250	128	(72)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	430	0.0%	0	103	27,250	246	(184)	27,979	5.00	26/06/2025
CTCB2501	2,380	-2.1%	224,900	131	27,250	1,937	(443)	24,000	2.00	24/07/2025
CTCB2502	2,040	-2.4%	445,900	68	27,250	1,760	(280)	24,000	2.00	22/05/2025
CTCB2503	2,270	-1.7%	139,000	222	27,250	1,521	(749)	26,000	2.00	23/10/2025
CTCB2504	1,360	0.0%	0	296	27,250	727	(633)	24,500	6.00	07/01/2026
CTCB2505	1,760	0.0%	0	103	27,250	1,010	(750)	26,400	2.00	26/06/2025
CTCB2506	1,390	-2.1%	13,800	218	27,250	911	(479)	25,000	4.00	21/10/2025
CTPB2403	480	-4.0%	9,300	56	16,050	64	(416)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	20	0.0%	2,500	9	16,050	0	(20)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	240	0.0%	10,900	103	16,050	33	(207)	18,999	4.00	26/06/2025
CTPB2501	610	-3.2%	58,600	103	16,050	338	(272)	17,700	1.00	26/06/2025
CVHM2406	1,050	7.1%	20,500	131	47,350	493	(557)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	450	7.1%	429,600	40	47,350	231	(219)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	3,030	4.1%	739,700	230	47,350	2,626	(404)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	1,960	1.6%	5,400	148	47,350	1,335	(625)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	180	0.0%	282,800	9	47,350	91	(89)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	740	1.4%	233,700	103	47,350	287	(453)	50,555	5.00	26/06/2025
CVHM2501	1,430	6.7%	2,705,800	68	47,350	1,171	(259)	42,000	5.00	22/05/2025
CVHM2502	1,740	4.8%	22,500	222	47,350	1,075	(665)	45,000	5.00	23/10/2025
CVHM2503	2,050	2.5%	25,000	386	47,350	1,230	(820)	42,000	7.00	07/04/2026
CVHM2504	2,400	-5.9%	30,400	103	47,350	2,181	(219)	44,500	2.00	26/06/2025
CVIB2402	620	3.3%	1,443,800	63	20,500	444	(176)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,350	1.5%	257,500	40	20,500	1,282	(68)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	670	1.5%	238,400	131	20,500	513	(157)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	1,990	-0.5%	356,100	230	20,500	1,573	(417)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	800	3.9%	1,100	56	20,500	334	(466)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIB2501	700	1.4%	48,900	68	20,500	532	(168)	20,000	2.00	22/05/2025
CVIB2502	1,220	1.7%	42,900	222	20,500	640	(580)	21,000	2.00	23/10/2025
CVIB2503	2,300	0.0%	0	103	20,500	680	(1,620)	21,200	1.00	26/06/2025
CVIC2404	2,450	8.9%	309,600	40	51,900	2,256	(194)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	2,850	5.6%	184,000	131	51,900	2,373	(477)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	1,100	22.2%	565,600	9	51,900	1,008	(92)	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	1,350	3.8%	90,000	103	51,900	860	(490)	48,999	5.00	26/06/2025
CVIC2501	2,640	9.1%	151,200	68	51,900	2,420	(220)	40,000	5.00	22/05/2025
CVIC2502	2,390	5.3%	237,200	222	51,900	1,682	(708)	45,000	5.00	23/10/2025
CVIC2503	3,500	16.3%	45,900	103	51,900	3,235	(265)	42,600	3.00	26/06/2025
CVJC2401	30	0.0%	300	9	97,800	0	(30)	119,999	10.00	26/03/2025
CVJC2501	450	-21.1%	11,500	103	97,800	184	(266)	106,100	6.00	26/06/2025
CVNM2401	530	-7.0%	250,000	63	62,300	198	(332)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	140	-6.7%	1,552,400	40	62,300	39	(101)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	530	-8.6%	65,300	131	62,300	214	(316)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	590	-6.3%	470,900	230	62,300	334	(256)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	30	0.0%	0	9	62,300	0	(30)	76,271	7.94	26/03/2025
CVNM2501	490	0.0%	429,700	68	62,300	227	(263)	64,495	4.96	22/05/2025
CVNM2502	1,230	-5.4%	28,400	222	62,300	520	(710)	65,488	4.96	23/10/2025
CVNM2503	1,800	-2.7%	55,400	372	62,300	575	(1,225)	68,464	4.96	24/03/2026
CVNM2504	1,410	-1.4%	40,300	204	62,300	435	(975)	65,000	6.00	07/10/2025
CVNM2505	700	0.0%	0	103	62,300	179	(521)	67,800	4.00	26/06/2025

CVPB2401	580	-18.3%	398,700	63	19,450	288	(292)	19,939	1.90	19/05/2025
CVPB2407	320	-11.1%	1,024,800	131	19,450	132	(188)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	190	-13.6%	1,155,400	40	19,450	57	(133)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	640	-9.9%	1,194,100	230	19,450	308	(332)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	910	0.0%	0	148	19,450	202	(708)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	20	-33.3%	901,600	9	19,450	0	(20)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	320	-13.5%	829,600	103	19,450	59	(261)	22,777	2.00	26/06/2025
CVPB2501	1,220	-12.9%	1,271,800	222	19,450	626	(594)	20,000	2.00	23/10/2025
CVPB2502	1,630	-5.8%	16,400	372	19,450	680	(950)	21,000	2.00	24/03/2026
CVPB2503	750	-17.6%	1,659,800	68	19,450	515	(235)	19,000	2.00	22/05/2025
CVPB2504	1,460	-3.9%	11,600	386	19,450	601	(859)	20,000	3.00	07/04/2026
CVPB2505	900	-11.8%	20,000	103	19,450	409	(491)	21,000	1.00	26/06/2025
CVPB2506	950	-6.9%	504,200	201	19,450	544	(406)	20,200	2.00	02/10/2025
CVRE2405	380	0.0%	273,300	40	18,450	265	(115)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	420	-2.3%	348,900	131	18,450	305	(115)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	1,850	0.0%	412,200	230	18,450	1,698	(152)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	790	0.0%	0	148	18,450	319	(471)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	40	0.0%	126,600	9	18,450	4	(36)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	160	-20.0%	241,200	103	18,450	71	(89)	21,888	4.00	26/06/2025
CVRE2501	720	4.3%	69,100	99	18,450	501	(219)	18,000	3.00	24/06/2025
CVRE2502	1,140	0.0%	2,127,300	68	18,450	951	(189)	17,000	2.00	22/05/2025
CVRE2503	1,520	-1.3%	20,300	222	18,450	1,083	(437)	18,000	2.00	23/10/2025
CVRE2504	1,800	0.0%	200	103	18,450	1,572	(228)	17,900	1.00	26/06/2025
CVRE2505	1,930	0.0%	0	218	18,450	1,356	(574)	17,000	2.00	21/10/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
HAH	HOSE	17/02/2025	48,200	61,200	27.0%	Mua
PNJ	HOSE	11/02/2025	88,200	111,700	26.6%	Mua
HPG	HOSE	10/02/2025	27,250	32,400	18.9%	Tăng tỷ trọng
DRI	UPCOM	04/02/2025	14,864	15,100	1.6%	Nắm giữ
DPR	HOSE	01/04/2025	46,950	43,500	-7.3%	Giảm tỷ trọng
VNM	HOSE	21/01/2025	62,300	72,500	16.4%	Tăng tỷ trọng
STB	HOSE	13/01/2025	38,400	38,800	1.0%	Nắm giữ
ACB	HOSE	31/12/2024	26,200	31,900	21.8%	Mua
MBB	HOSE	31/12/2024	23,850	31,100	30.4%	Mua
MSB	HOSE	31/12/2024	12,100	13,600	12.4%	Tăng tỷ trọng
SHB	HOSE	31/12/2024	11,650	12,400	6.4%	Nắm giữ
TCB	HOSE	31/12/2024	27,250	30,700	12.7%	Tăng tỷ trọng
TPB	HOSE	31/12/2024	16,050	19,700	22.7%	Mua
VIB	HOSE	31/12/2024	20,500	22,900	11.7%	Tăng tỷ trọng
VPB	HOSE	31/12/2024	19,450	24,600	26.5%	Mua
CTG	HOSE	31/12/2024	41,550	42,500	2.3%	Nắm giữ
HDB	HOSE	31/12/2024	23,050	28,000	21.5%	Mua
VCB	HOSE	31/12/2024	66,500	69,900	5.1%	Nắm giữ
BID	HOSE	31/12/2024	39,800	41,300	3.8%	Nắm giữ
LPB	HOSE	31/12/2024	35,950	28,700	-20.2%	Bán
MSH	HOSE	31/12/2024	59,600	58,500	-1.8%	Giảm tỷ trọng
TCM	HOSE	31/12/2024	40,600	50,800	25.1%	Mua
IDC	HNX	31/12/2024	54,200	72,000	32.8%	Mua

SZC	HOSE	31/12/2024	44,000	49,500	12.5%	Tăng tỷ trọng
BCM	HOSE	31/12/2024	80,700	80,000	-0.9%	Giảm tỷ trọng
SIP	HOSE	31/12/2024	87,200	88,000	0.9%	Nắm giữ
DBD	HOSE	31/12/2024	58,400	68,000	16.4%	Tăng tỷ trọng
IMP	HOSE	31/12/2024	51,300	41,800	-18.5%	Bán
VHC	HOSE	31/12/2024	68,200	83,900	23.0%	Mua
ANV	HOSE	31/12/2024	17,250	17,200	-0.3%	Giảm tỷ trọng
FMC	HOSE	31/12/2024	47,750	50,300	5.3%	Nắm giữ
SAB	HOSE	31/12/2024	50,800	64,000	26.0%	Mua
MWG	HOSE	31/12/2024	59,500	73,600	23.7%	Mua
VSC	HOSE	31/12/2024	17,950	18,200	1.4%	Nắm giữ
GMD	HOSE	31/12/2024	59,300	71,000	19.7%	Tăng tỷ trọng
PVT	HOSE	31/12/2024	25,500	31,500	23.5%	Mua

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Định nghĩa xếp loại

MUA: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

TĂNG TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

NẮM GIỮ: Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

GIẢM TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

BÁN: Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

KHÔNG XẾP HẠNG: Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801